

CTCP FPT

Ngày 31/03/2024	116,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.6%	20.2%	25.5%

DT thuần Q1/24
14,093
tỷ VNĐ
QoQ: ▼597 -4.1%
YoY: ▲ 2,412 20.6%

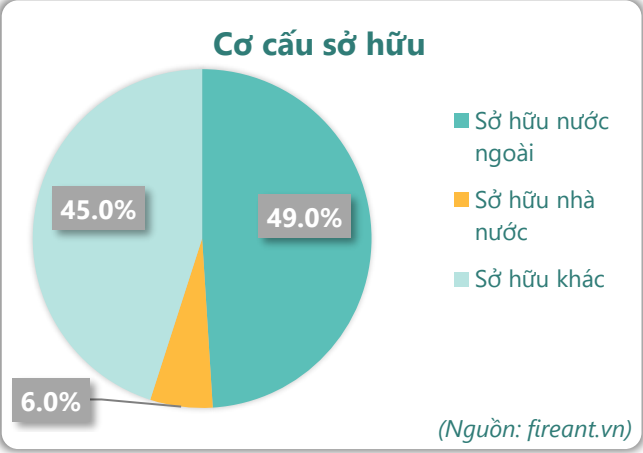
LN thuần Q1/24
2,516
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 129 5.4%
YoY: ▲ 419 20.0%

LN sau thuế Q1/24
2,160
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 109 5.3%
YoY: ▲ 350 19.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
19.0%
YoY: +/-▲ 1.0%

ROE (TTM) Q1/24
23.1%
YoY: +/-▼ 0.4%

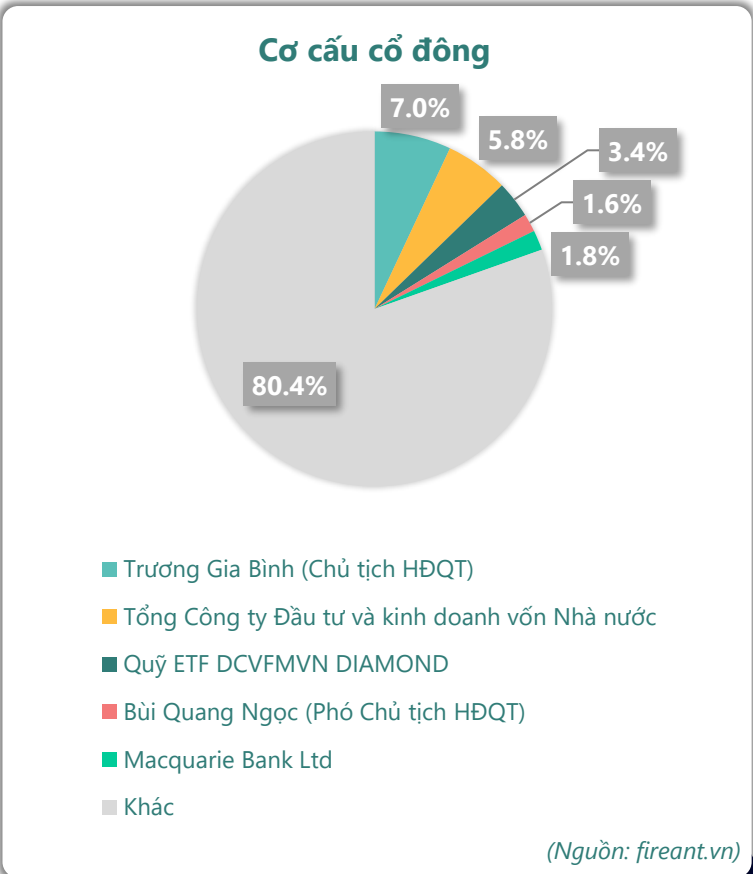
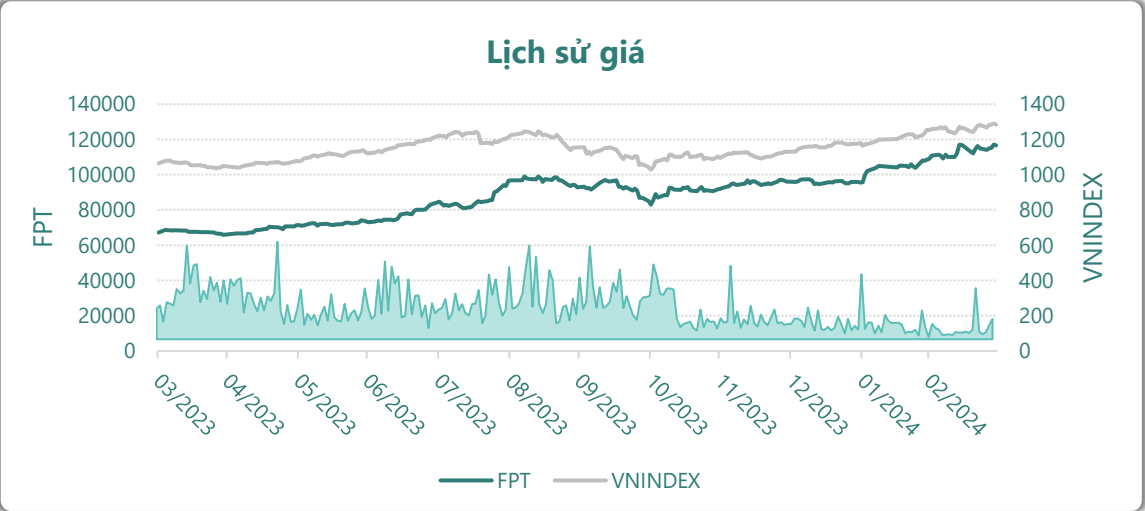
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	65,847 - 117,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	147,951
Số lượng CPLH (CP)	1,269,968,875
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,052,664
Sở hữu nước ngoài	49.0%
Beta	1.04
EPS	5,335
P/E	21.8



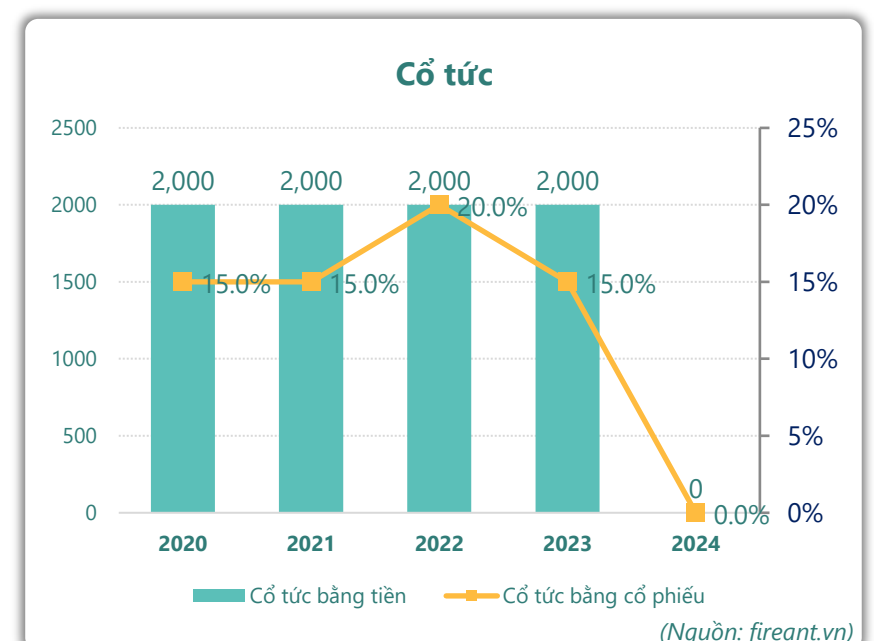
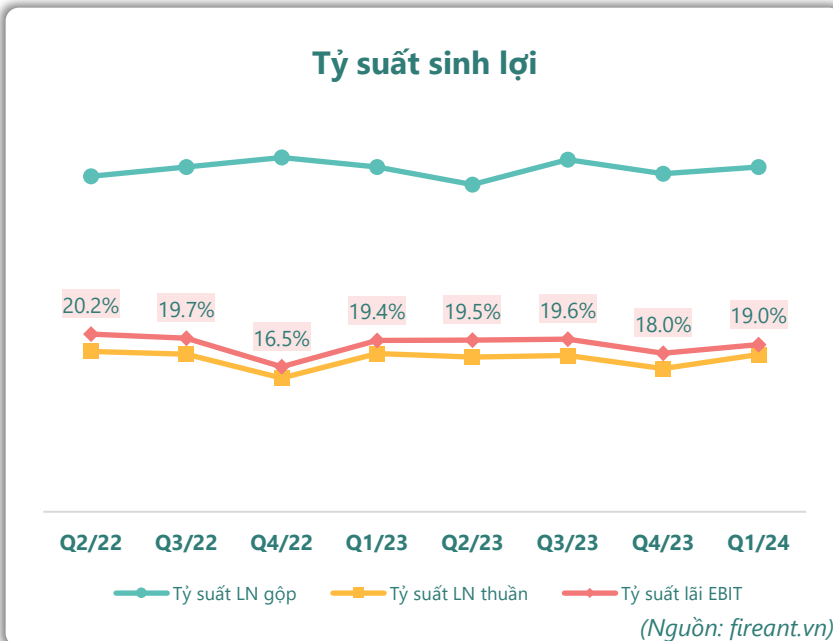
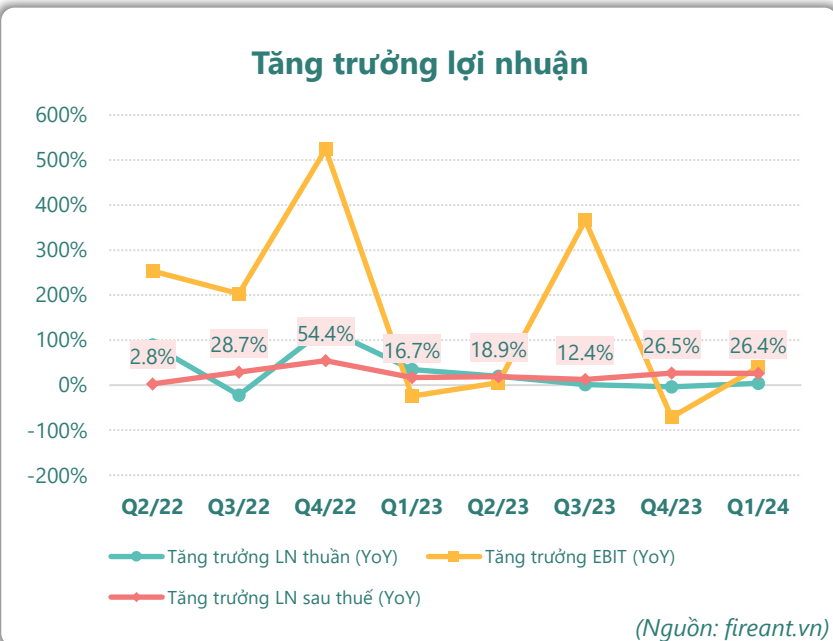
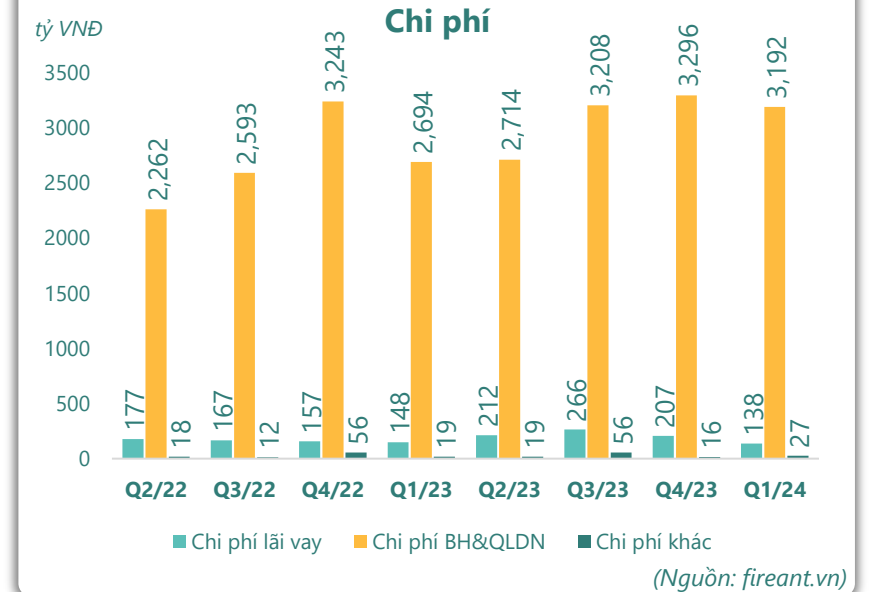
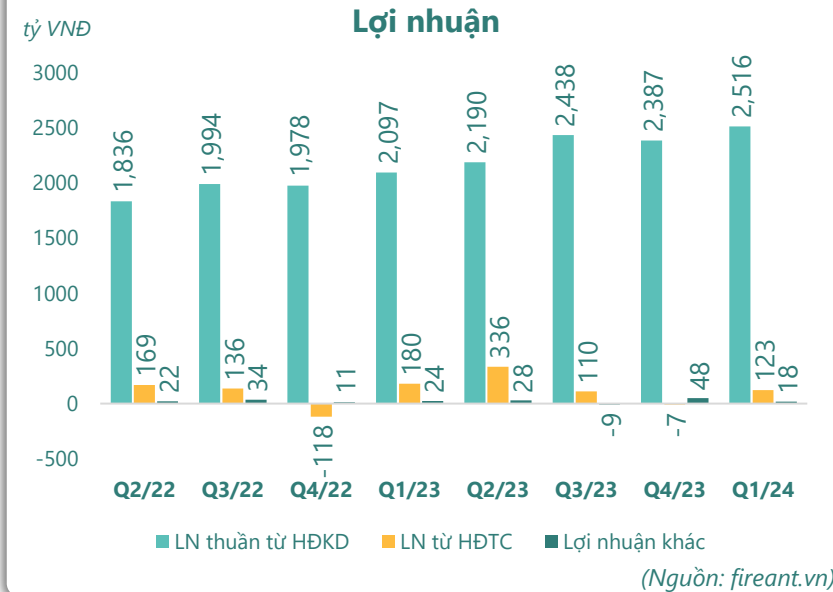
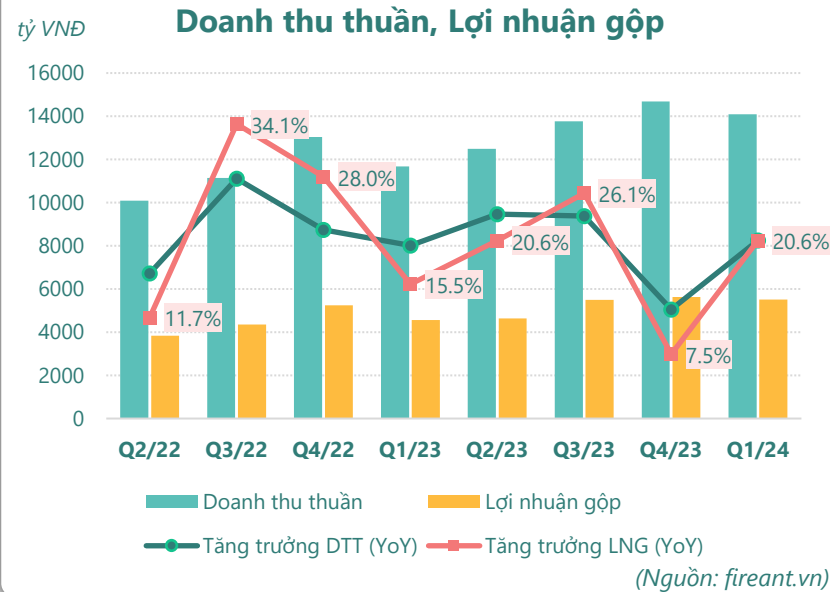
DT thuần 2023
52,618
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8,608 19.6%

LN thuần 2023
9,112
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,523 20.1%

LN sau thuế 2023
7,788
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,297 20.0%



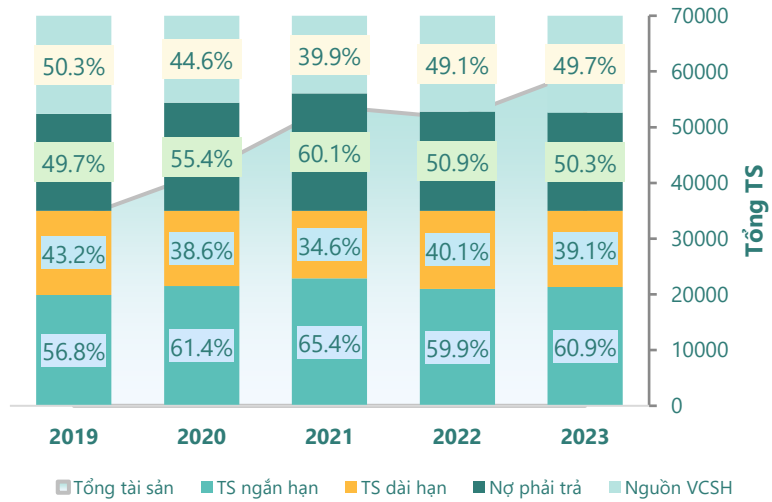
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

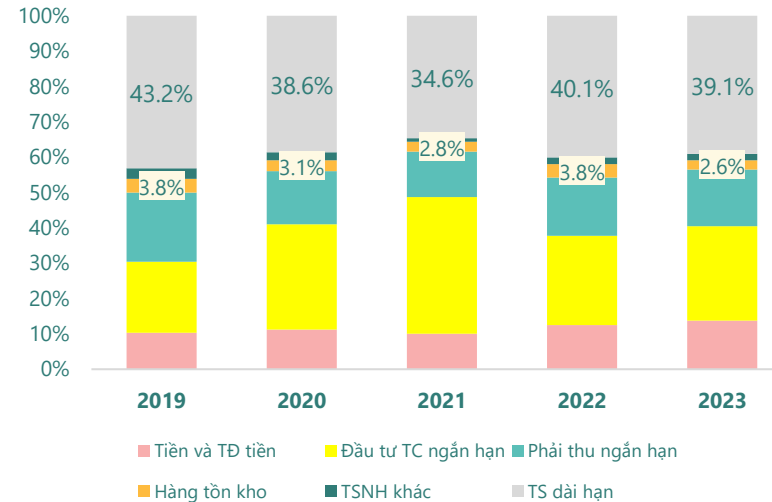
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

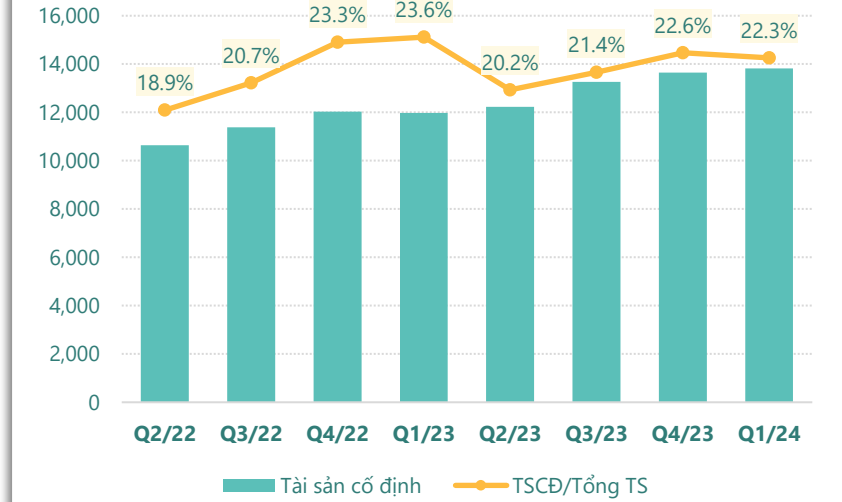
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

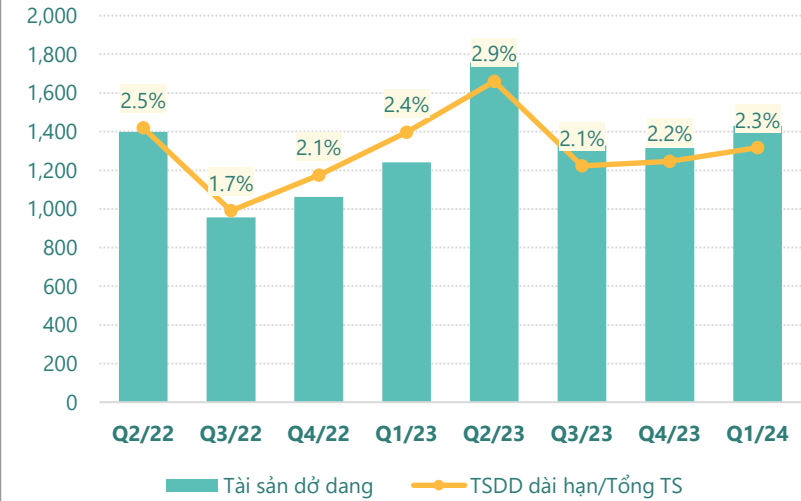
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

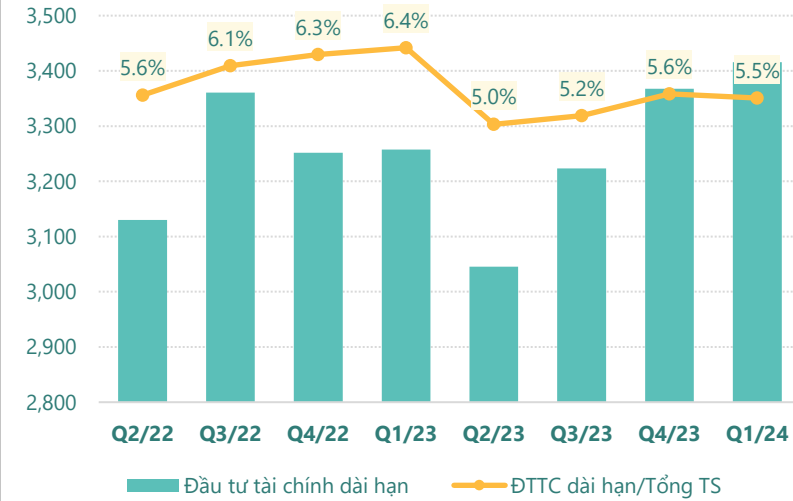
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

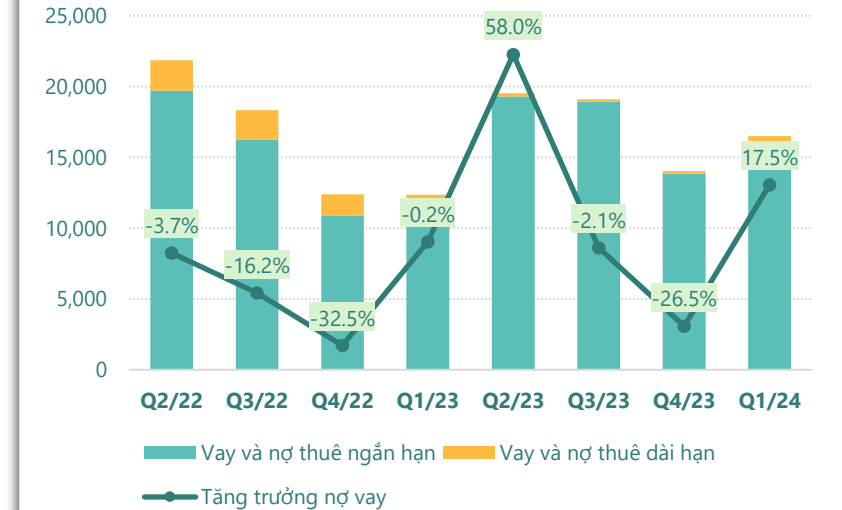
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

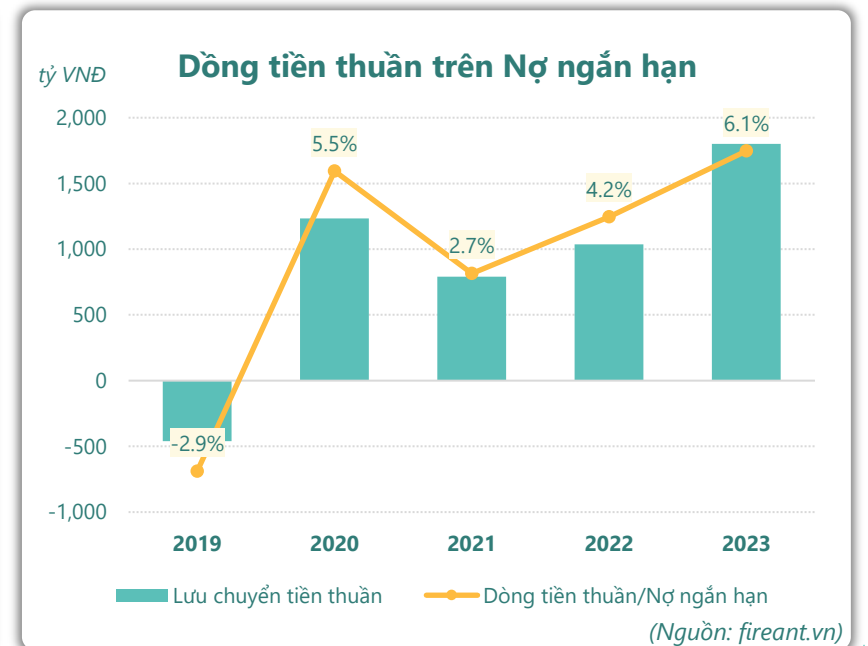
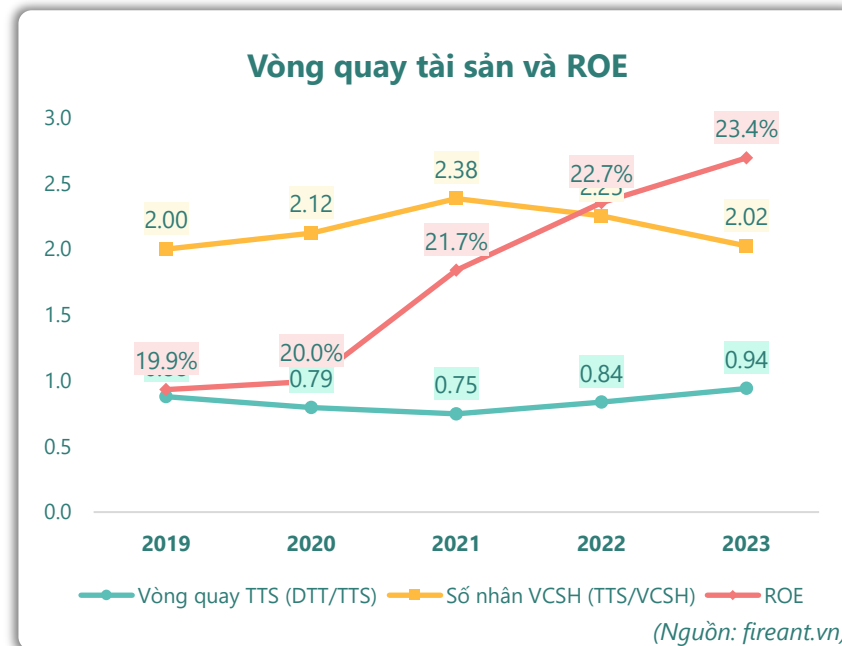
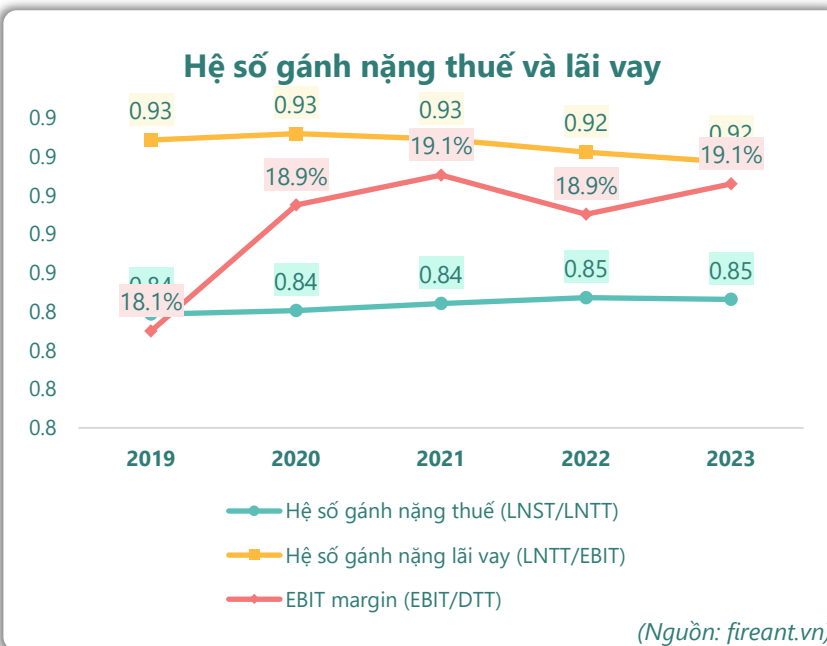
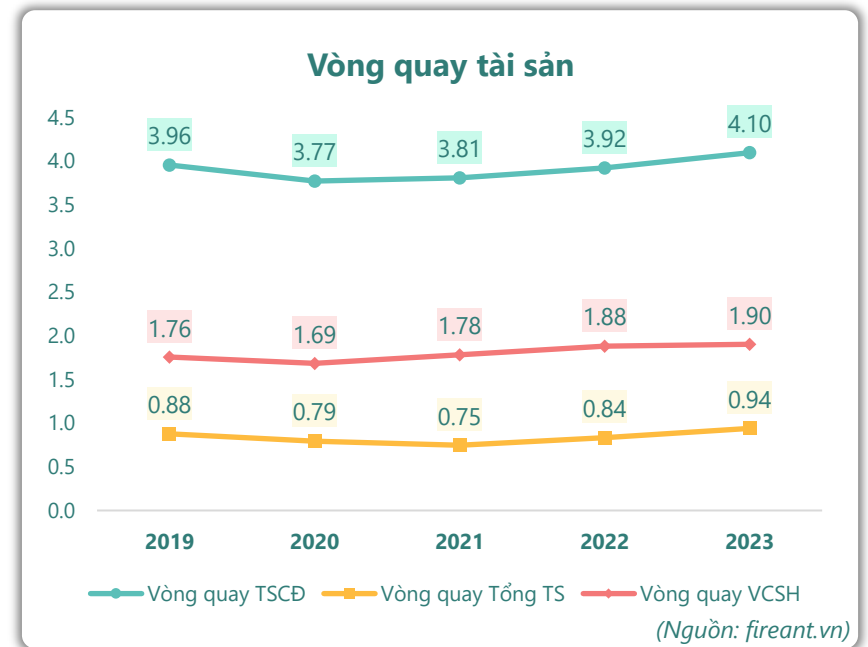
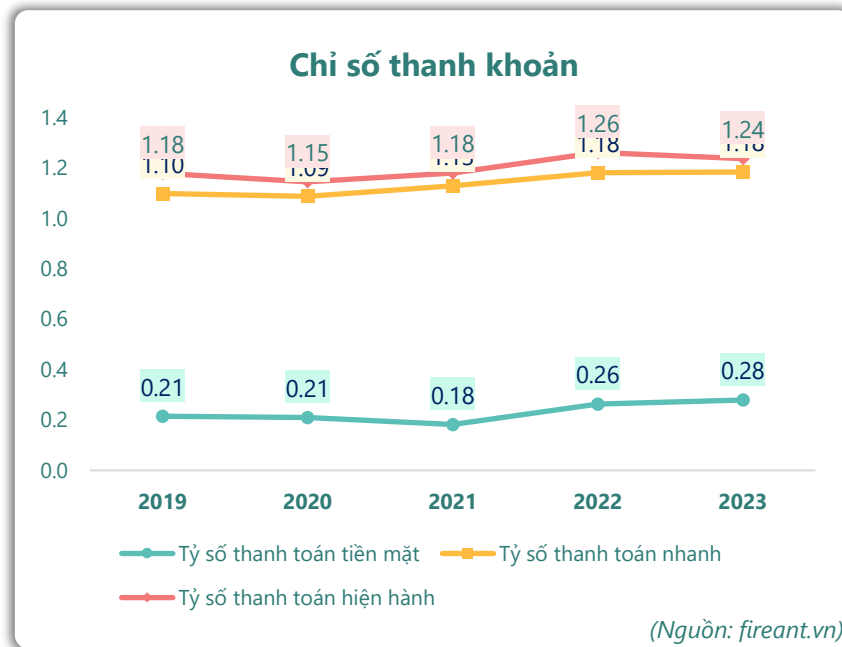
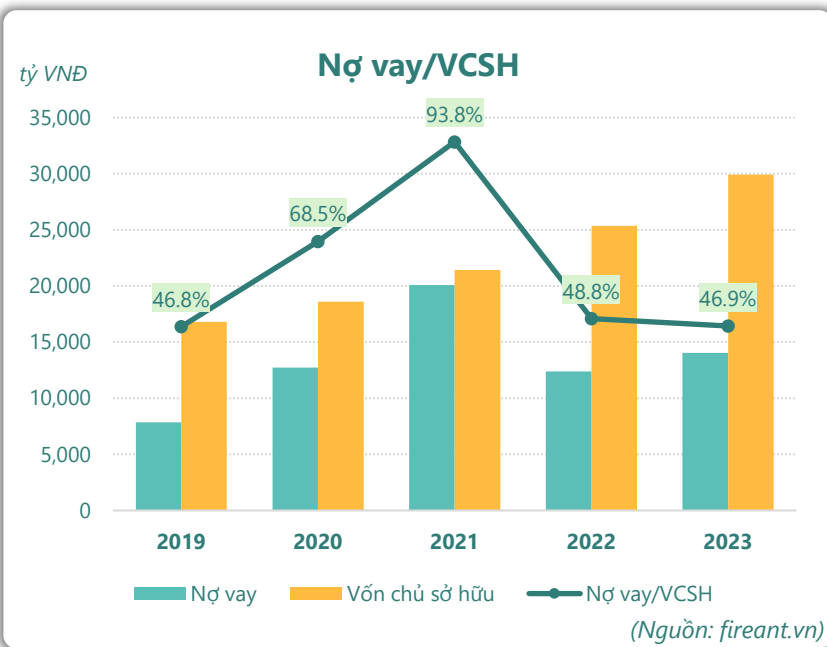
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	14,093	11,681	20.6%	52,618	44,010	19.6%
Giá vốn hàng bán	8,582	7,113	20.7%	32,298	26,842	20.3%
Lợi nhuận gộp	5,510	4,568	20.6%	20,320	17,167	18.4%
Doanh thu HĐTC	457	676	-32.4%	2,336	1,999	16.9%
Chi phí TC	334	497	-32.8%	1,718	1,687	1.8%
Chi phí lãi vay	138	148	-6.9%	833	646	28.9%
LN trong công ty LKLD	74.5	43.8	70.0%	42.3	484	-91.2%
Chi phí bán hàng	1,369	1,102	24.2%	5,243	4,526	15.8%
Chi phí QLDN	1,823	1,592	14.5%	6,625	5,846	13.3%
LN thuần từ HĐKD	2,516	2,097	20.0%	9,112	7,589	20.1%
Lợi nhuận khác	18.1	23.7	-23.8%	91.3	73.0	25.0%
LN trước thuế	2,534	2,121	19.5%	9,203	7,662	20.1%
Lợi nhuận sau thuế	2,160	1,810	19.4%	7,788	6,491	20.0%
LNST của CĐ cty mẹ	1,798	1,494	20.4%	6,465	5,310	21.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,999	-1,427	3,268	3,704	3,975	-658
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6,704	-1,559	-7,117	-103	2,232	-3,212
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5,991	-168	6,834	-2,708	-5,126	1,969
Tiền đầu kỳ	3,737	6,440	3,289	6,236	7,154	8,279
Lưu chuyển tiền thuần	2,711	-3,154	2,984	892	1,082	-1,900
Ảnh hưởng tỷ giá	-8.35	3.16	-37.4	24.9	43.7	-37.4
Tiền cuối kỳ	6,440	3,289	6,236	7,154	8,279	6,341

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	62,025	60,283	2.9%
Tài sản ngắn hạn	37,679	36,706	2.7%
Tiền và tương đương tiền	6,341	8,279	-23.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18,230	16,104	13.2%
Phải thu ngắn hạn	10,055	9,674	3.9%
Hàng tồn kho	1,856	1,593	16.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1,196	1,055	13.4%
Tài sản dài hạn	24,346	23,577	3.3%
Phải thu dài hạn	320	247	29.2%
Tài sản cố định	13,814	13,643	1.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,429	1,315	8.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,416	3,335	2.4%
Tài sản dài hạn khác	3,755	3,752	0.1%
Lợi thế thương mại	1,612	1,284	25.5%
Nợ phải trả	30,298	30,350	-0.2%
Nợ ngắn hạn	29,033	29,652	-2.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15,984	13,838	15.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,180	2,603	22.2%
Nợ dài hạn	1,264	698	81.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	525	208	152%
Nguồn vốn chủ sở hữu	31,727	29,933	6.0%
Vốn chủ sở hữu	31,724	29,930	6.0%
Vốn điều lệ	12,700	12,700	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	2.75	2.75	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

